

Bản án số: 41/2017/HNST

Ngày: 09/8/2017

V/v: "Xin ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – BẾN TRE

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Phụng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hồng Phúc

2. Bà Hồ Thị Ngọc Diễm

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Sơn - Cán bộ

Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Ngày 09 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C - Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân thụ lý số: 123/2017/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2017 về việc: "**Xin ly hôn**" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2017/QĐXX-ST ngày 21 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Trần Thị Kim C, sinh năm 1989 (Có mặt).

Bị đơn: Trần Quốc K, sinh năm 1989 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 13/3/2017, bản tự khai, những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị Kim C trình bày:

Chị C kết hôn với anh K vào năm 2012 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được UBND xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 2013. Sau khi cưới vợ chồng chung sống có hạnh phúc hai năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh K không có việc làm ổn định, anh K không lo làm ăn, không lo đến cuộc sống kinh tế của gia đình. Vợ chồng thường cãi với nhau. Vợ chồng đã ly thân từ đầu năm 2016 đến nay. Nay chị C xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị C được ly hôn với anh K.

Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Quốc A, sinh ngày 13/9/2013 Chị C yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, chị C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng: Hai bên tự thỏa thuận, chị C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh K được Tòa án tổng đạt Thông báo thụ lý và Thông báo về việc mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng vắng mặt không lý do. Tòa án không tiến hành lấy lời khai cũng như hòa giải được đối với anh K. Tòa án đã lập biên bản hòa giải không được đối với anh K và đưa vụ án ra xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Trần Quốc K được Tòa án tổng đạt hợp lệ đến lần thứ 2 để dự phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do. Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt anh K là phù hợp với Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về quan hệ hôn nhân: Chị C và anh K tự nguyện kết hôn vào năm 2012 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào năm 2013 và được UBND xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 2013 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống thời gian đầu có hạnh phúc. Đến đầu năm 2014 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân theo chị C trình bày là do vợ chồng không có kinh tế, anh K không có việc làm ổn định, không lo đến kinh tế gia đình nên vợ chồng thường cãi vã nhau. Vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2016 đến nay.

Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào bản làm việc xác minh của Tịa n ngày 28/6/2017 đối với ông Võ Quốc V- Trưởng ấp D, xã B huyện C tỉnh Bến Tre cũng như đối với Trần Thị Mộng T là chị ruột của anh Trần Quốc K, chị Dương Thị Kim N là người cùng ấp D với anh K cho thấy: Quan hệ hôn nhân và thực tế cuộc sống vợ chồng của chị C anh K đã thật sự mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng chị C anh K đã sống ly thân hơn một năm nay. Đời sống chung của chị C, anh K không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị C đã cương quyết xin ly hôn với anh K. Do vậy, yêu cầu xin được ly hôn của chị C là có cơ sở cần xử chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của chị C là phù hợp Điều 56 Luật HNGĐ.

Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Quốc A, sinh ngày 13/9/2013. Chị C yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con. HĐXX xét thấy: Cháu Quốc A hiện đang được chị C trực tiếp nuôi dưỡng. Cháu Quốc A hiện còn nhỏ tuổi, cần được sự chăm sóc trực tiếp từ người mẹ. Do vậy để đảm bảo sự phát triển bình thường của cháu Quốc A cần để chị C được quyền nuôi cháu Quốc A là hợp tình, hợp lý. Chị C không yêu cầu anh K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên ghi nhận.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, chị C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

Về nợ chung: Không có.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng: Chị C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 56, 81, 82, 83, 84, 115 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Các Điều 147, 227, 232, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Tuyên:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị Kim C đối với anh Trần Quốc K .

Chị Trần Thị Kim C được ly hôn với anh Trần Quốc K.

2/ Về con chung: Chị C được quyền nuôi con chung là Trần Quốc A, sinh ngày

13/9/2013. Ghi nhận việc chị C không yêu cầu anh K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh K được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Tuy nhiên vì quyền và lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3/ Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, chị C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

4/ Về nợ chung: Không có.

5/ Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng: Chị C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

6/ Về án phí:

Án phí HNST: Chị C phải nộp là 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng). Số tiền án phí trên được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị C đã nộp theo biên lai thu số 0009898 ngày 28/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Chị C đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Chị C được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Anh K được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

* **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Các bên đương sự;
- THADS huyện;
- UBND xã B;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Đỗ Thị Phụng